

Số: /2024/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

## THÔNG TƯ

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y**

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19/6/2015;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thú y,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y.

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14/9/2022)**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

**“Điều 36. Quy định chung về quy trình kiểm tra vệ sinh thú y**

1. Căn cứ kiểm tra vệ sinh thú y

a) Các tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;

b) Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Đối với các cơ sở nêu tại điểm d mục 2 Phụ lục I thực hiện kiểm tra vệ sinh thú y theo quy trình và hồ sơ quy định tại Điều 37 của Thông tư này.

3. Đối với cơ sở xuất khẩu, việc kiểm tra vệ sinh thú y thực hiện theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc chủ hàng.

4. Không thực hiện kiểm tra vệ sinh thú y lần đầu và định kỳ đối với cơ sở có một trong các loại Giấy chứng nhận sau đây hoặc tương đương còn hiệu lực: Cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; Thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP); Thực hành nông nghiệp tốt toàn cầu (GLOBALG.A.P.); Thực hành sản xuất tốt (GMP); Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP); Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS); Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC); Chứng nhận hệ thống

an toàn thực phẩm (FSSC 22000); an toàn dịch bệnh; đủ điều kiện chăn nuôi; đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

5. Mẫu lấy trong quá trình kiểm tra vệ sinh thú y phải được phân tích bởi phòng thử nghiệm có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo quy định, trong đó phép thử được đăng ký phải phù hợp với chỉ tiêu kiểm tra vệ sinh thú y.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

**“Điều 37. Quy trình, hồ sơ kiểm tra vệ sinh thú y**

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y thực hiện kiểm tra vệ sinh thú y, sau đây gọi là Cơ quan kiểm tra

a) Cục Thú y: Cơ sở xuất khẩu; cơ sở hỗn hợp xuất khẩu và tiêu dùng trong nước; cơ sở hỗn hợp xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Chi cục Thú y vùng, Chi cục Kiểm dịch động vật vùng thuộc Cục Thú y: cơ sở nhập khẩu; cơ sở hỗn hợp nhập khẩu và tiêu dùng trong nước tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cụ thể như sau:

Chi cục Thú y vùng I: Hà Nội, Hòa Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Sơn La, Yên Bái.

Chi cục Thú y vùng II: Hải Phòng, Thái Bình, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên.

Chi cục Thú y vùng III: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

Chi cục Thú y vùng IV: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Định.

Chi cục Thú y vùng V: Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đắk Nông.

Chi cục Thú y vùng VI: Thành phố Hồ Chí Minh, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, Bến Tre.

Chi cục Thú y vùng VII: Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, An Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau.

Chi cục Kiểm dịch động vật vùng Quảng Ninh: Quảng Ninh.

Chi cục Kiểm dịch động vật vùng Lạng Sơn: Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Kạn, Cao Bằng.

Chi cục Kiểm dịch động vật vùng Lào Cai: Lào Cai, Điện Biên, Hà Giang, Lai Châu.

c) Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh: Cơ sở không thuộc điểm a, điểm b khoản này.

2. Cơ quan kiểm tra nêu tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm thành lập đoàn kiểm tra, gửi văn bản đề nghị các cơ quan liên quan cử thành viên tham gia

đoàn kiểm tra (nếu cần); thành viên đoàn kiểm tra đáp ứng yêu cầu sau:

a) Trưởng đoàn: Là lãnh đạo cấp phòng trở lên của Cơ quan kiểm tra hoặc công chức có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong quản lý nhà nước về thú y, chăn nuôi thú y hoặc thủy sản;

b) Thành viên: Có ít nhất 01 thành viên được tập huấn về đánh giá vệ sinh thú y do Cục Thú y tổ chức; có ít nhất 01 thành viên có trình độ từ đại học trở lên về một trong các lĩnh vực chăn nuôi, thú y, thủy sản;

c) Người lấy mẫu: Có Giấy chứng nhận tham gia đào tạo hoặc tập huấn có nội dung về lấy mẫu.

### 3. Nội dung kiểm tra

Thực hiện theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 68 Luật Thú y.

### 4. Phương pháp kiểm tra

a) Kiểm tra hồ sơ, tài liệu và phỏng vấn tổ chức, cá nhân có liên quan; kiểm tra hiện trường; lấy mẫu theo quy định và lập Biên bản theo Mẫu 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đánh dấu vào các vị trí của mỗi chỉ tiêu, chỉ xác định mức ĐẠT hoặc KHÔNG ĐẠT tại cột có ký hiệu [ ];

c) Đối với chỉ tiêu không đạt yêu cầu, phải diễn giải chi tiết nội dung và lý do;

d) Không thay đổi nội dung, thêm, bớt chỉ tiêu đánh giá;

đ) Cơ sở xếp loại “ĐẠT” khi có tối thiểu 70% các chỉ tiêu được đánh giá “Đạt”; cơ sở xếp loại “KHÔNG ĐẠT” khi có dưới 70% các chỉ tiêu được đánh giá “Đạt”;

e) Cơ sở xếp loại “KHÔNG ĐẠT”, sau khi khắc phục, gửi báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu 07đ tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan kiểm tra;

g) Trường hợp phải tổ chức phòng, chống thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật: Áp dụng hình thức kiểm tra trực tuyến đối với cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh. Cơ quan kiểm tra căn cứ kết quả kiểm tra trực tuyến để lập biên bản kiểm tra vệ sinh thú y; cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho cơ quan kiểm tra.

### 5. Tần suất kiểm tra

a) Kiểm tra lần đầu đối với các cơ sở mới thành lập;

b) Kiểm tra định kỳ

Đối với cơ sở giết mổ động vật tập trung: định kỳ 36 tháng tính từ thời điểm ban hành Kết luận kết quả kiểm tra vệ sinh thú y gần nhất đạt yêu cầu;

Đối với các cơ sở còn lại khác: Định kỳ 18 tháng tính từ thời điểm ban

hành Kết luận kết quả kiểm tra vệ sinh thú y gần nhất đạt yêu cầu;

c) Kiểm tra đột xuất

Việc kiểm tra đột xuất được thực hiện khi cơ sở thuộc một trong các trường hợp sau: Có dấu hiệu không tuân thủ yêu cầu vệ sinh thú y; có phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân; có sự cố về vệ sinh thú y; cơ sở kiểm tra không đạt, phải khắc phục theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra; có cảnh báo của nước nhập khẩu;

d) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm động vật để xuất khẩu: Thực hiện theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc chủ hàng.

6. Trình tự thực hiện

a) Hằng năm, cơ quan kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này căn cứ danh sách cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý để xây dựng kế hoạch kiểm tra; lập dự toán kinh phí trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; thành lập đoàn kiểm tra; thông báo kế hoạch, thời gian, nội dung, phương pháp kiểm tra đến các cơ sở được kiểm tra;

b) Tổ chức kiểm tra

Đoàn kiểm tra tổ chức thực hiện kiểm tra tại cơ sở, thu thập thông tin mô tả tóm tắt về cơ sở theo Mẫu 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

Tiến hành đánh giá theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này, ghi đầy đủ mức đánh giá đối với từng chỉ tiêu vào ô tương ứng của Biên bản kiểm tra theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, cụ thể như sau:

Mẫu 07a: Biên bản kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ động vật tập trung; Mẫu 07b: Biên bản kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật; cơ sở phẫu thuật động vật; Mẫu 07c: Biên bản kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và các sản phẩm động vật khác không sử dụng làm thực phẩm; cơ sở sơ chế, chế biến động vật, sản phẩm động vật để kinh doanh; Mẫu 07d: Biên bản kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật.

c) Lấy mẫu: Trường hợp nghi ngờ chỉ tiêu kiểm tra không bảo đảm vệ sinh thú y thì phải lấy mẫu và tham chiếu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng để đánh giá.

Tổ chức, cá nhân được quyền khiếu nại trong trường hợp không đồng ý về kết quả xét nghiệm lần đầu và được phép lấy mẫu lại hoặc sử dụng mẫu lưu để xét nghiệm lại. Trường hợp kết quả xét nghiệm sai lệch, chi phí xét nghiệm lại do bên xét nghiệm tự chi trả.

d) Lập Biên bản, ban hành Kết luận kết quả kiểm tra vệ sinh thú y

Đối với cơ sở không phải lấy mẫu: Trưởng đoàn kiểm tra gửi Biên bản kiểm tra đến Thủ trưởng cơ quan kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này; căn cứ Biên bản kiểm tra, Thủ trưởng cơ quan kiểm tra ban hành Kết luận kết quả kiểm tra vệ sinh thú y theo Mẫu 07e quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông

tư này. Việc gửi Biên bản kiểm tra và ban hành Kết luận kết quả kiểm tra vệ sinh thú y hoàn thành trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.

Đối với cơ sở phải lấy mẫu: Trưởng đoàn kiểm tra gửi Biên bản kiểm tra đến Thủ trưởng cơ quan kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này; căn cứ Biên bản kiểm tra và kết quả xét nghiệm mẫu, Thủ trưởng cơ quan kiểm tra ban hành Kết luận kết quả kiểm tra vệ sinh thú y theo Mẫu 07e quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Việc gửi Biên bản kiểm tra và ban hành Kết luận kết quả kiểm tra vệ sinh thú y hoàn thành trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra.

Đối với cơ sở đang hoạt động, trong quá trình kiểm tra phát hiện có hành vi vi phạm hành chính về vệ sinh thú y, đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra và biên bản làm việc; xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

đ) Việc kiểm tra định kỳ thực hiện theo trình tự quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này; kiểm tra lần đầu và kiểm tra đột xuất thực hiện theo trình tự quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản này;

e) Đối với cơ sở xếp loại “KHÔNG ĐẠT”, phải khắc phục: Sau khi nhận được báo cáo khắc phục của cơ sở, đoàn kiểm tra xem xét, đánh giá nội dung khắc phục. Nếu nội dung khắc phục đạt yêu cầu, Trưởng đoàn kiểm tra gửi Biên bản kiểm tra (kèm Báo cáo khắc phục của cơ sở) đến Thủ trưởng Cơ quan kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này, Thủ trưởng cơ quan kiểm tra ban hành Kết luận kết quả kiểm tra vệ sinh thú y theo Mẫu 07e quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Việc gửi Biên bản kiểm tra và ban hành Kết luận kết quả kiểm tra vệ sinh thú y hoàn thành trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Báo cáo khắc phục đạt yêu cầu.

Trong trường hợp nội dung báo cáo khắc phục không đạt yêu cầu, đoàn kiểm tra đến cơ sở để kiểm tra nội dung khắc phục. Trình tự thực hiện kiểm tra nội dung khắc phục thực hiện theo trình tự kiểm tra đột xuất.”

3. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 43 như sau:

“3. Cơ sở quy định tại điểm d mục 2 Phụ lục I của Thông tư này khi hoạt động phải bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thú y có thẩm quyền kiểm tra, giám sát việc đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d của mục 2 Phụ lục I như sau:

“d) Cơ sở giết mổ động vật tập trung; cơ sở sơ chế, chế biến động vật, sản phẩm động vật để kinh doanh; cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật; cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật; cơ sở phẫu thuật động vật; cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và các sản phẩm động vật khác không sử dụng làm thực phẩm (theo yêu cầu của nước nhập khẩu)”.

**Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, điểm, khoản, điều của Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14/9/2022) và Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT, Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT và Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT, sau đây viết tắt là Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT)**

1. Thay thế Mẫu 03 “BIÊN BẢN KIỂM TRA VÀ LẤY MẪU XÉT NGHIỆM” tại Phụ lục II bằng Mẫu 03 “BIÊN BẢN LẤY MẪU XÉT NGHIỆM” tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

2. Thay thế Mẫu 07 Biên bản kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y tại Phụ lục II bằng: Mẫu 07a Biên bản kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ động vật tập trung; Mẫu 07b Biên bản kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật, cơ sở phẫu thuật động vật; Mẫu 07c Biên bản kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và các sản phẩm động vật khác không sử dụng làm thực phẩm và cơ sở sơ chế, chế biến động vật, sản phẩm động vật để kinh doanh; Mẫu 07d Biên bản kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thay thế cụm từ “Chỉ được gia công, chế biến hàng xuất khẩu tại các cơ sở sản xuất đã được cấp Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y và đáp ứng các yêu cầu của nước nhập khẩu” bằng cụm từ “Chỉ được sơ chế, chế biến hàng gia công, chế biến xuất khẩu tại các cơ sở sản xuất đạt yêu cầu vệ sinh thú y và đáp ứng các yêu cầu của nước nhập khẩu” tại khoản 3 Điều 11 Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT.

4. Bãi bỏ Điều 38.

5. Bãi bỏ Mẫu 01 Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y, Mẫu 06 GIẤY CHỨNG NHẬN ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y tại Phụ lục II.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày      tháng      năm 2025.

2. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đã cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trong vòng 60 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Cơ quan kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều 37 Thông tư này ban hành Kết luận kết quả kiểm tra vệ sinh thú y đạt yêu cầu cho cơ sở;

b) Đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đã nộp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Cơ quan kiểm tra quy định tại

khoản 1 Điều 37 Thông tư này ban hành Kết luận kết quả kiểm tra vệ sinh thú y sau khi kết thúc kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Cục Thú y) để xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Công báo Chính phủ, Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Công thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Văn phòng SPS Việt Nam;
- Sở NN& PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Các đơn vị trực thuộc Cục Thú y;
- Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh;
- Lưu: VT, TY.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Phùng Đức Tiến**

**Phụ lục:**

**MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

1. Mẫu 03: Biên bản lấy mẫu xét nghiệm.
2. Mẫu 07a: Biên bản kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ động vật tập trung.
3. Mẫu 07b: Biên bản kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật; cơ sở phẫu thuật động vật.
4. Mẫu 07c: Biên bản kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và các sản phẩm động vật khác không sử dụng làm thực phẩm; cơ sở sơ chế, chế biến động vật, sản phẩm động vật để kinh doanh.
5. Mẫu 07d: Biên bản kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật.
6. Mẫu 07đ: Báo cáo kết quả khắc phục.
7. Mẫu 07e: Kết luận kết quả kiểm tra vệ sinh thú y.





**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Mẫu: 03**

**BIÊN BẢN LẤY MẪU XÉT NGHIỆM**

Số: ...../BB-LM

Hôm nay, vào hồi ..... giờ ..... phút, ngày.....tháng.....năm .....

Tại địa điểm:

.....

Chúng tôi gồm có:

1/ Ông/bà:.....Chức vụ: .....

Đơn vị công tác: .....

2/ Ông/bà: ..... là chủ cơ sở hoặc chủ lô hàng (hoặc người đại diện); Số căn cước:.....

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email:

.....

Tôi, người lấy mẫu đã tiến hành lấy mẫu sau đây để xét nghiệm:

**1. Mẫu trang thiết bị, dụng cụ, điều kiện môi trường**

TT	Loại mẫu	Vị trí lấy mẫu	Lượng mẫu lấy (cm <sup>2</sup> )	Ghi chú

**2. Mẫu nước dùng cho sản xuất, nước thải**

TT	Loại mẫu	Vị trí lấy mẫu	Lượng mẫu lấy (ml)	Ghi chú


### 3. Mẫu động vật, sản phẩm động vật

Loại động vật, sản phẩm động vật	Nơi lấy mẫu	Tổng số động vật, sản phẩm động vật		Mẫu động vật, sản phẩm động vật lấy xét nghiệm			Ghi chú
		Số lượng (con)	Khối lượng (kg) hoặc Thể tích (lit)	Loại mẫu	Số lượng (mẫu)	Khối lượng (g) hoặc Thể tích (ml)	
<b>Tổng số</b>							

Tình trạng động vật, sản phẩm động vật:

.....  
 .....

### 4. Chỉ tiêu kiểm tra

a) Chỉ tiêu vi sinh vật:.....

.....

b) Chỉ tiêu tồn dư thuốc thú y, chất cấm hoặc chỉ tiêu lý, hóa khác:

.....  
 .....

Thời gian trả lời kết quả (dự kiến) vào ngày ..... tháng ..... năm .....

Biên bản này được lập thành 02 bản:

- 01 bản do cơ quan Thú y giữ;
- 01 bản do chủ cơ sở/chủ lô hàng hoặc người đại diện giữ.

**Chủ cơ sở/chủ lô hàng**  
*(hoặc người đại diện)*  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Người lấy mẫu**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu: 07a

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN  
CƠ QUAN THÚ YCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ..... /BB-TY

....., ngày .... tháng .... năm.....

**BIÊN BẢN KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y**  
**(Áp dụng đối với cơ sở giết mổ động vật tập trung)****I. THÔNG TIN CHUNG:**

Hôm nay, vào hồi .....giờ ....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Tại cơ sở: .....

Lĩnh vực hoạt động: .....

Tóm tắt hiện trạng cơ sở (theo Mẫu 02) kèm theo Biên bản này

Đại diện cơ sở: .....

Chức vụ: .....Số Căn cước: .....

Chúng tôi gồm:

1/ Ông/bà: .....Chức vụ: .....

Là đại diện cơ quan thực hiện kiểm tra vệ sinh thú y: .....

2/ Ông/bà: .....Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax: .....

3/ Ông/bà: .....Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax: .....

Đã tiến hành kiểm tra điều kiện vệ sinh đối với cơ sở: .....

**II. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ:****Nội dung và kết quả kiểm tra**

Các chỉ tiêu đánh giá vệ sinh thú y theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thú y và Quy chuẩn kỹ thuật liên quan

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá		Diễn giải chỉ tiêu không đạt
			Đạt	Không đạt	
1. Yêu cầu về cơ sở vật chất	Điểm b, c khoản 1 Điều 69 Luật Thú y; Phụ lục 1	Thiết kế các khu vực riêng biệt để ngăn ngừa ô nhiễm chéo	[ ]	[ ]	

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá		Diễn giải chỉ tiêu không đạt
			Đạt	Không đạt	
	QCVN 01-150:2017/BNNPTNT	Trang thiết bị, dụng cụ cho việc giết mổ động vật phải bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y	[ ]	[ ]	
<b>2. Yêu cầu về nước sử dụng</b>	Điểm c khoản 1 Điều 69 Luật Thú y; QCVN 01-1:2018/BYT	Nước sử dụng cho việc giết mổ động vật phải bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y	[ ]	[ ]	
<b>3. Yêu cầu về xử lý chất thải</b>	Điểm d khoản 1 Điều 69 Luật Thú y; Phụ lục 2 QCVN 01-150:2017/BNNPTNT	Có hệ thống xử lý nước thải, chất thải bảo đảm an toàn dịch bệnh và theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	[ ]	[ ]	
<b>4. Yêu cầu đối với người tham gia giết mổ</b>	Điểm đ khoản 1 Điều 69 Luật Thú y	Người trực tiếp tham gia giết mổ động vật phải tuân thủ quy định về sức khỏe và thực hiện các quy trình vệ sinh trong quá trình giết mổ.	[ ]	[ ]	
<b>5. Yêu cầu về đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y</b>	Phụ lục 1 QCVN 01-150:2017/BNNPTNT	Yêu cầu vệ sinh đối với dụng cụ, thiết bị sau khi làm sạch, khử trùng	[ ]	[ ]	
		Yêu cầu về chỉ tiêu vi sinh vật và ký sinh trùng đối với thân thịt	[ ]	[ ]	
<b>Tổng số chỉ tiêu được đánh giá: 7/7 chỉ tiêu</b>					<b>Kết quả:</b>

**Ghi chú:** Kết quả là số chỉ tiêu đạt yêu cầu trên tổng số chỉ tiêu được đánh giá; riêng nhóm chỉ tiêu số “5. Yêu cầu về đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y”, tất cả chỉ tiêu đánh giá bắt buộc phải “Đạt”.

### III. LẤY MẪU (kèm theo Biên bản lấy mẫu):

Thông tin về mẫu lấy (nếu chưa có trong Biên bản lấy mẫu)

### IV. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

1. Nhận xét về điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y của cơ sở được kiểm tra:

2. Đề xuất Kết quả đánh giá cơ sở:

### V. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

....., ngày tháng năm

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA**

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm

**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**

(Ký, ghi rõ họ tên)

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN  
CƠ QUAN THÚ Y

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ..... /BB-TY

....., ngày .... tháng .... năm.....

**BIÊN BẢN KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y**  
(Áp dụng đối với cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật; cơ sở phẫu thuật động vật)

**I. THÔNG TIN CHUNG:**

Hôm nay, vào hồi .....giờ ....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Tại cơ sở: .....

Lĩnh vực hoạt động: .....

Tóm tắt hiện trạng cơ sở (theo Mẫu 02) kèm theo Biên bản này

Đại diện cơ sở:.....

Chức vụ.....Số Căn cước:.....

Chúng tôi gồm:

1/ Ông/bà: .....Chức vụ:.....

Là đại diện cơ quan thực hiện kiểm tra vệ sinh thú y: .....

2/ Ông/bà: .....Chức vụ:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax: .....

3/ Ông/bà: .....Chức vụ:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax: .....

Đã tiến hành kiểm tra điều kiện vệ sinh đối với cơ sở:

**II. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ:**

**Nội dung và kết quả kiểm tra**

Các chỉ tiêu đánh giá vệ sinh thú y theo quy định tại Điều 73 Luật Thú y

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá		Diễn giải chỉ tiêu không đạt
			Đạt	Không đạt	
1. Yêu cầu về địa điểm	Điểm a khoản 1 Điều 73 Luật Thú y	<b>1. Cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật</b>			
		Cách biệt với khu dân cư	[ ]	[ ]	
		Cách biệt với các công trình công cộng	[ ]	[ ]	

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá		Diễn giải chỉ tiêu không đạt
			Đạt	Không đạt	
<b>2. Yêu cầu về thiết kế, bố trí cơ sở</b>	Điểm c khoản 1 Điều 73 Luật Thú y	Có nơi riêng biệt để nuôi giữ động vật	[ ]	[ ]	
<b>3. Yêu cầu đối với cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ, hóa chất</b>	Điểm b khoản 1 Điều 73 Luật Thú y	Cơ sở vật chất phù hợp	[ ]	[ ]	
		Trang thiết bị, dụng cụ phù hợp	[ ]	[ ]	
		Hóa chất phù hợp	[ ]	[ ]	
<b>4. Xử lý chất thải</b>	Điểm d khoản 1 Điều 73 Luật Thú y	Có biện pháp thu gom, xử lý nước thải, chất thải bảo đảm an toàn dịch bệnh và theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường	[ ]	[ ]	
<b>Tổng số chỉ tiêu được đánh giá: 7/7 chỉ tiêu</b>					<b>Kết quả:</b>
Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá		Diễn giải chỉ tiêu không đạt
			Đạt	Không đạt	
<b>1. Yêu cầu về địa điểm</b>	Điểm a khoản 2 Điều 73 Luật Thú y	<b>2. Cơ sở phẫu thuật động vật</b>			
		Có đủ diện tích	[ ]	[ ]	
<b>2. Yêu cầu về thiết kế, bố trí cơ sở</b>	Điểm c khoản 2 Điều 73 Luật Thú y	Có nơi nhốt giữ động vật trước và sau phẫu thuật	[ ]	[ ]	
<b>3. Yêu cầu đối với cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ, hóa chất</b>	Điểm a khoản 2 Điều 73 Luật Thú y	Có đủ cơ sở vật chất kỹ thuật	[ ]	[ ]	
		Trang thiết bị, dụng cụ phù hợp	[ ]	[ ]	
		Hóa chất phù hợp	[ ]	[ ]	
<b>4. Xử lý chất thải</b>	Điểm c khoản 2 Điều 73 Luật Thú y	Có biện pháp thu gom, xử lý nước thải, chất thải bảo đảm an toàn dịch bệnh và theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường	[ ]	[ ]	
<b>Tổng số chỉ tiêu được đánh giá: 6/6 chỉ tiêu</b>					<b>Kết quả:</b>

**Ghi chú:** Kết quả là số chỉ tiêu đạt yêu cầu trên tổng số chỉ tiêu được đánh giá.

### III. LẤY MẪU (kèm theo Biên bản lấy mẫu)

**Thông tin về mẫu lấy (nếu chưa có trong Biên bản lấy mẫu)**

**IV. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:**

**1. Nhận xét về điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y của cơ sở được kiểm tra:**

**2. Đề xuất Kết quả đánh giá cơ sở:**

**V. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:**

....., ngày tháng năm  
**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm  
**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN  
CƠ QUAN THÚ Y

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ..... /BB-TY

....., ngày .... tháng .... năm.....

### BIÊN BẢN KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y

(Áp dụng đối với cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và các sản phẩm động vật khác không sử dụng làm thực phẩm; cơ sở sơ chế, chế biến động vật, sản phẩm động vật để kinh doanh)

#### I. THÔNG TIN CHUNG:

Hôm nay, vào hồi .....giờ ....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Tại cơ sở: .....

Lĩnh vực hoạt động: .....

Tóm tắt hiện trạng cơ sở (theo Mẫu 02) kèm theo Biên bản này

Đại diện cơ sở: .....

Chức vụ: .....Số Căn cước: .....

Chúng tôi gồm:

1/ Ông/bà: .....Chức vụ: .....

Là đại diện cơ quan thực hiện kiểm tra vệ sinh thú y: .....

2/ Ông/bà: .....Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax: .....

3/ Ông/bà: .....Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax: .....

Đã tiến hành kiểm tra điều kiện vệ sinh đối với cơ sở:

#### II. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ:

##### Nội dung và kết quả kiểm tra

Các chỉ tiêu đánh giá vệ sinh thú y theo quy định tại khoản 3 Điều 69 Luật Thú y và Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá		Diễn giải chỉ tiêu không đạt
			Đạt	Không đạt	
1. Yêu cầu về địa điểm	Điểm a khoản 3 Điều 69 Luật Thú y	Có địa điểm, diện tích thích hợp	[ ]	[ ]	
		Có khoảng cách an toàn đối với nguồn gây độc hại, ô nhiễm và các yếu tố gây hại khác	[ ]	[ ]	



Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá		Diễn giải chỉ tiêu không đạt
			Đạt	Không đạt	
<b>2. Yêu cầu về thiết kế, bố trí cơ sở</b>	Điểm b khoản 3 Điều 69 Luật Thú y	Thiết kế các khu vực riêng biệt để ngăn ngừa ô nhiễm chéo	[ ]	[ ]	
<b>3. Yêu cầu đối với trang thiết bị, dụng cụ, nước</b>	Điểm c, d khoản 3 Điều 69 Luật Thú y QCVN 01-1:2018/BYT	Trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y	[ ]	[ ]	
		Có đủ nước đạt quy chuẩn kỹ thuật phục vụ cho việc sơ chế, chế biến sản phẩm động vật	[ ]	[ ]	
<b>4. Xử lý chất thải</b>	Điểm đ khoản 3 Điều 69 Luật Thú y	Có hệ thống xử lý nước thải, chất thải bảo đảm an toàn dịch bệnh và theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	[ ]	[ ]	
<b>5. Quy trình sản xuất</b>	Điểm e khoản 3 Điều 69 Luật Thú y	Quy trình sơ chế, chế biến phải bảo đảm sản phẩm không bị ô nhiễm chéo, tiếp xúc với các yếu tố gây ô nhiễm hoặc độc hại	[ ]	[ ]	
<b>6. Người trực tiếp tham gia sản xuất</b>	Điểm g khoản 3 Điều 69 Luật Thú y	Người trực tiếp tham gia sơ chế, chế biến sản phẩm động vật phải tuân thủ quy định về sức khỏe và thực hiện quy trình vệ sinh trong quá trình sơ chế, chế biến	[ ]	[ ]	
<b>Tổng số chỉ tiêu được đánh giá:</b> 8/8 chỉ tiêu					<b>Kết quả:</b>

**Ghi chú:** Kết quả là số chỉ tiêu đạt yêu cầu trên tổng số chỉ tiêu được đánh giá

### III. LẤY MẪU (kèm theo Biên bản lấy mẫu)

Thông tin về mẫu lấy (nếu chưa có trong Biên bản lấy mẫu)

### IV. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

1. Nhận xét về điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y của cơ sở được kiểm tra:

2. Đề xuất Kết quả đánh giá cơ sở:

### V. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

....., ngày tháng năm  
**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm  
**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN  
CƠ QUAN THÚ Y

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ..... /BB-TY

....., ngày .... tháng .... năm.....

**BIÊN BẢN KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y**  
**(Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật)**

**I. THÔNG TIN CHUNG:**

Hôm nay, vào hồi .....giờ ....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Tại cơ sở: .....

Lĩnh vực hoạt động: .....

Tóm tắt hiện trạng cơ sở (theo Mẫu 02) kèm theo Biên bản này

Đại diện cơ sở:.....

Chức vụ.....Số Căn cước: .....

Chúng tôi gồm:

1/ Ông/bà: .....Chức vụ:.....

Là đại diện cơ quan thực hiện kiểm tra vệ sinh thú y: .....

2/ Ông/bà: .....Chức vụ:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax: .....

3/ Ông/bà: .....Chức vụ:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax: .....

Đã tiến hành kiểm tra điều kiện vệ sinh đối với cơ sở:

**II. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ:**

**Nội dung và kết quả kiểm tra**

Các chỉ tiêu đánh giá vệ sinh thú y theo quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật Thú y

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá		Diễn giải chỉ tiêu không đạt
			Đạt	Không đạt	
<b>1. Yêu cầu về phương tiện, vật dụng</b>	Điểm a khoản 1 Điều 72 Luật Thú y	Phương tiện bày bán, vật dụng chứa đựng sản phẩm động vật phải được làm bằng vật liệu không gỉ, không làm ảnh hưởng xấu đến chất lượng sản phẩm, dễ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc	[ ]	[ ]	

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá		Diễn giải chỉ tiêu không đạt
			Đạt	Không đạt	
<b>2. Yêu cầu về bảo quản</b>	Điểm b, d khoản 1 Điều 72 Luật Thú y	Có biện pháp bảo quản thích hợp để sản phẩm động vật không bị mất an toàn thực phẩm, biến chất	[ ]	[ ]	
		Kho, thiết bị bảo quản sản phẩm động vật phải tuân thủ các quy định theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng	[ ]	[ ]	
<b>3. Yêu cầu vệ sinh, tiêu độc, khử trùng</b>	Điểm c khoản 1 Điều 72 Luật Thú y	Địa điểm và vật dụng dùng trong kinh doanh sản phẩm động vật phải được vệ sinh sạch trước, trong và sau khi bán, định kỳ khử trùng, tiêu độc	[ ]	[ ]	
<b>4. Xử lý chất thải</b>	Điểm đ khoản 1 Điều 72 Luật Thú y	Nước thải, chất thải trong quá trình kinh doanh sản phẩm động vật phải được xử lý bảo đảm an toàn dịch bệnh và theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	[ ]	[ ]	
<b>Tổng số chỉ tiêu được đánh giá:</b> 5/5 chỉ tiêu					<b>Kết quả:</b>

**Ghi chú:** Kết quả là số chỉ tiêu đạt yêu cầu trên tổng số chỉ tiêu được đánh giá

### III. LẤY MẪU (kèm theo Biên bản lấy mẫu)

Thông tin về mẫu lấy (nếu chưa có trong Biên bản lấy mẫu)

### IV. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

1. Nhận xét về điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y của cơ sở được kiểm tra:

2. Đề xuất Kết quả đánh giá cơ sở:

### V. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

....., ngày tháng năm  
**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm  
**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

(TÊN CƠ SỞ BÁO CÁO) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

### BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC

#### I. Thông tin chung:

1. Tên Cơ sở: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Điện thoại: ..... Fax (nếu có): .....
4. Căn cứ Biên bản kiểm tra vệ sinh thú y ngày .... tháng..... năm ..... của Đoàn kiểm tra đối với cơ sở về các chỉ tiêu không đạt;

Chúng tôi báo cáo kết quả khắc phục chỉ tiêu không đạt như sau:

#### II. Kết quả khắc phục

TT	Chỉ tiêu không đạt	Biện pháp khắc phục	Kết quả

- Tài liệu kèm theo (nếu có): .....

....., ngày..... tháng.....năm.....

**Đại diện cơ sở**

(ký tên và đóng dấu nếu có)

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**CƠ QUAN THÚ Y** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ..... /.....<sup>1</sup>-KL

....., ngày .... tháng .... năm.....

**KẾT LUẬN**  
**Kết quả kiểm tra vệ sinh thú y**

*Căn cứ Quyết định số....<sup>2</sup>*

*Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số /2024/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2024);*

*Căn cứ Biên bản kiểm tra vệ sinh thú y số /BB-TY ngày ... tháng... năm.....;*

Cơ quan thú y<sup>3</sup> ban hành Kết luận kiểm tra vệ sinh thú y tới:

Cơ sở:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Email.....

Lĩnh vực hoạt động : .....

Thời điểm kiểm tra vệ sinh thú y: .....

Thời điểm nhận Báo cáo khắc phục (nếu có):.....

Kết quả kiểm tra vệ sinh thú y tại cơ sở:

Đạt yêu cầu vệ sinh thú y

Không đạt yêu cầu vệ sinh thú y

**Nơi nhận:**

- Cơ sở được kiểm tra;
- Cục Thú y;
- Lưu: VT, ... .

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA KẾT LUẬN**

(Ký, đóng dấu)

**Họ và tên**

<sup>1</sup> Viết tắt của Cơ quan thú y ban hành Kết luận

<sup>2</sup> Ghi Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Cơ quan thú y ban hành Kết luận

<sup>3</sup> Ghi tên Cơ quan thú y ban hành Kết luận

